

TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG DẠY NGHỀ TRONG TRƯỜNG SƯ PHẠM - GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

TRƯƠNG THỊ BÍCH*

Ngày nhận bài: 09/09/2016; ngày sửa chữa: 12/09/2016; ngày duyệt đăng: 12/09/2016.

Abstract: On the theory of pedagogical science, the article analyses situation of vocational training at some pedagogical universities. Quality of vocational training is far from reality requirements because of theoretical contents, limited training duration, ineffective practicing activities, etc. Based on this analysis, article proposes some measures to enhance vocational training in pedagogical universities such as adjusting curriculum, fostering professional practicing for students, changing the methods of testing and assessment, etc. Positively, these measures contribute significantly to the implementation of vocational training in pedagogical universities with aim to meet the requirements of educational reform.

Keywords: Pedagogical skill, teacher training, vocational training.

1. Đặt vấn đề

Kết quả nghiên cứu lí luận và thực tiễn trong và ngoài nước đã khẳng định: chất lượng giáo viên quyết định chất lượng giáo dục (GD). Để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên chính là yếu tố căn bản đổi mới GD Việt Nam trong bối cảnh hiện tại. Cũng cần khẳng định lại quan niệm: Dạy học (DH) là một nghề và là một nghề đặc biệt vì nó liên quan đến việc xây dựng con người. Với quan niệm này, việc triển khai, tăng cường đầu tư dạy nghề trong trường sư phạm (SP) sẽ là giải pháp quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên (ĐTGV). Trên cơ sở nhận thức sâu sắc vấn đề, bài viết tập trung nghiên cứu các nội dung cơ bản sau:

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề về nghề DH

"Ở trường SP, có thể đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cơ bản có uy tín, có thể có nhiều bộ giáo trình khoa học cơ bản có uy tín, có thể còn có nhiều công trình nghiên cứu về lí luận DH có uy tín, nhưng dường như những công trình nghiên cứu về kĩ năng DH còn rất khiêm tốn và chưa tương xứng với vị trí của một trường đào tạo nghề - hơn nữa là một nghề đặc biệt - nghề DH" [1]. Tác giả Kiều Thế Hưng cho rằng: là một trường đào tạo nghề DH, ngoài các hoạt động chuyên môn, việc nghiên cứu để cho ra đời các công trình khoa học về kĩ năng DH là đặc biệt quan trọng. Trong trường SP, sinh viên (SV) phải được học cách học, học cách dạy, học cách GD, học cách ứng xử,... Tức là học được các thao tác, các kĩ năng,... để đủ tự tin đứng trên bục giảng khi tốt nghiệp ra trường. Một nghiên cứu nước ngoài đã khẳng định: "ĐTGV, ở hầu

như khắp mọi nơi, là một trong những bộ phận trì trệ nhất của hệ thống GD" [2]. Ở nước ta, hầu như ai cũng thừa nhận DH là một nghề hưng chúng ta chưa xây dựng được một nền tảng tri thức căn cốt của cái nghề cao quý và rất đặc biệt này. Nghĩa là, nền tảng lí luận về khoa học SP của chúng ta còn "mỏng". Mặt khác, với đào tạo nghề, chương trình cần quan tâm đến tính thực hành, phải có sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở GD. Điều này, các khoa/trường SP cũng chưa làm tốt.

Từ đầu thế kỉ XX, nghề DH mới được công nhận trên phạm vi quốc tế. Thực sự đây là bước tiến quan trọng về nhận thức cũng như sự phát triển của bản thân việc DH trong thế kỉ này. Điều này mở đường cho định hướng chủ đạo trong phát triển ĐTGV: Đó là tính chuyên nghiệp hóa. Muốn vậy, chương trình ĐTGV cần đảm bảo: coi khoa học GD/khoa học SP là nền tảng của nghề DH; đầu tư thích đáng vào hoạt động thực hành, thực tập SP. Cần quan tâm đến các khối tri thức của nghề DH: tri thức đại cương, tri thức nội dung, tri thức SP và tri thức thực tế. Trong đó, đặc biệt quan trọng là khối tri thức SP và tri thức nội dung môn học. Tri thức nội dung môn học đương nhiên là quan trọng bởi nó quyết định đến năng lực chuyên môn của giảng viên (GV), giúp GV nắm vững các kiến thức thuộc về nội dung bài học. Nhưng nếu chỉ quan tâm đến tri thức nội dung môn học thì sẽ không tạo ra sự khác biệt giữa trường SP đào tạo "người làm nghề DH" với các trường đại học khác. Chính vì vậy, khối tri thức SP lại góp phần đáng kể vào việc cung

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

cấp cho người học một hệ thống các kỹ năng thuộc về nghiệp vụ sư phạm (NVSP). Điều đáng phải bàn là tỉ lệ giữa tri thức SP và tri thức nội dung môn học phải như thế nào cho hợp lí, cho phù hợp với mức độ quan trọng của mỗi khối tri thức. Thực tế, trong các khoa/trường SP, vẫn còn tình trạng coi trọng tri thức nội dung môn học. Và đây cũng chính là nguyên nhân cho chương trình ĐTGV còn hàn lâm, lí thuyết, quá ít tính thực hành, không gắn với thực tiễn DH ở trường phổ thông (PT).

2.2. Một số vấn đề về thực trạng đào tạo nghề ở các khoa/trường SP

Có thể khái quát các nội dung và hoạt động đào tạo nghề ở khoa/trường SP như sau: - Các môn *Tâm lí học, GD học, Lí luận DH bộ môn*; - *Tuần lễ rèn luyện NVSP*; - Chương trình rèn luyện NVSP thường xuyên; - Kiến tập SP; - Thực tập SP các đợt.

Trong cấu trúc chương trình, tỉ lệ thời lượng phân bổ các môn NVSP chiếm 17,3% tổng quỹ thời gian học tập của khóa học. Trong đó, thực tập SP chiếm 4,5%, các môn NVSP chiếm 12,8% [3]. Có thể thấy tỉ lệ này còn quá chênh lệch giữa các môn khoa học SP và khoa học chuyên ngành. Chưa kể, trong tổng số thời lượng ít ỏi này thì thời gian dành cho thực hành lại quá ít. Như vậy, điều đầu tiên cần quan tâm là các nhà quản lí GD phải điều chỉnh tăng thời lượng dành cho đào tạo nghề trong trường SP.

2.2.1. Các môn Tâm lí học và GD học. Hai môn học này làm nên đặc trưng nghề nghiệp của trường SP, có vai trò hết sức quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực nghề cho SV. Môn *GD học* nhằm trang bị cho SV năng lực DH, năng lực GD, năng lực tổ chức và quản lí. Môn *Tâm lí học* giúp SV hiểu và nắm được đặc điểm tâm lí lứa tuổi của học sinh PT, các giá trị tâm lí,... Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, hiệu quả của hai môn học này chưa được như mong muốn. GV dạy các môn học này chưa gắn với thực tế DH nên nội dung còn hàn lâm, lí thuyết. SV ít vận dụng được khi xuống trường PT thực hành, thực tập SP.

2.2.2. Môn Lí luận DH bộ môn. Với môn học này, trong thực tế, đa số SV cho rằng việc trang bị kiến thức về lí luận DH của môn chuyên ngành là khá tốt. Tuy nhiên, việc triển khai các phương pháp dạy học (PPDH) cụ thể còn nặng về lí thuyết, nhẹ tính thực hành. Và đây là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng SV xuống trường PT thực tập còn bộc lộ nhiều sự non nớt, hạn chế cả về các kĩ năng DH, GD, cả về kĩ năng sống, kinh nghiệm giao tiếp với các đối tượng học sinh, giáo viên, phụ huynh, các tổ chức trong và ngoài nhà trường.

2.2.3. Tuần lễ rèn luyện NVSP. Đây là một hoạt động thường niên của trường. Hàng năm, vào dịp 20/11, nhà trường tổ chức tuần lễ Rèn luyện NVSP kết hợp với Hội thi NVSP giỏi giữa các khoa. Thời gian dành cho hoạt động này là 10 tiết. Với SV năm thứ nhất, có 4 tiết lí thuyết và 6 tiết thực hành. Đối với SV năm thứ 2, 3, 4 tập trung rèn luyện các kĩ năng, không dạy lí thuyết.

Nhược điểm dễ nhận thấy là nội dung thi tuy có đủ cả DH và GD nhưng vẫn hết sức nghèo nàn, và dù “không khi” NVSP có được khuấy động thì cũng vẫn chỉ dừng ở một cuộc thi. Tác dụng lâu dài cho mỗi SV trong quá trình rèn luyện NVSP là chưa nhiều. Hơn nữa, vì là cuộc thi nên số lượng SV tham gia rất ít. Những SV được chọn lên sân khấu bản thân đã là những SV ưu tú, năng động và tích lũy được ít nhiều kinh nghiệm cũng như những kĩ năng SP. Ngược lại, với số đông SV, việc được một hai lần lên bục giảng dạy thử trước cả nhóm, lớp là điều còn hiếm hoi.

2.2.4. Thực tập SP. Hoạt động rèn luyện NVSP của SV tập trung vào hai kì thực tập SP. Các kĩ năng DH và GD của SV được rèn luyện chủ yếu trong thời gian này. Tuy nhiên, thời gian dành cho hoạt động này còn ít (hai đợt, mỗi đợt 5 tuần). Có một điều bất cập là kiến thức lí thuyết SV được học tại trường SP lại khó ứng dụng vào thực tế DH ở trường PT. Nguyên nhân: hoặc cách dạy của GV SP chưa sát với thực tế DH ở trường PT hoặc trường PT chưa chấp nhận những đổi mới mà SV tiếp thu được ở trường SP.

2.2.5. Một số vấn đề khác: - Cấu trúc giữa giảng dạy lí thuyết và thực hành chưa cân đối; - Mối liên hệ giữa các môn học không được xác lập (các môn Tâm lí học, GD học, PPDH bộ môn không có mối liên hệ, GV dạy theo kinh nghiệm cá nhân); - Còn quá chú trọng đến khoa học cơ bản và chuyên ngành; - Công tác đào tạo nghề thường chỉ chú trọng tập trung vào những năm cuối. Trong khi để có năng lực nghề, SV cần được rèn luyện ngay từ khi bước chân vào trường SP; - Còn coi nhẹ công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động đào tạo nghề; - Chưa có sự gắn kết chặt chẽ với trường PT.

Với thực tế đã và đang diễn ra, sản phẩm của hoạt động đào tạo nghề trong trường SP thường là những SV biết và giỏi “bắt chước” chứ chưa được đào tạo bài bản, thiếu khả năng vận dụng, sáng tạo, chủ động.

2.3. Một số biện pháp tăng cường đào tạo nghề trong các khoa/trường SP

2.3.1. GD ý thức, định hướng nghề nghiệp cho SV. Khi đăng kí vào học trường SP, SV phải ý thức được rằng họ cần học tập và rèn luyện để trở thành những giáo viên trong tương lai. Bởi vậy, bản thân phải nhận

thức được đầy đủ ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác đào tạo NVSP trong quá trình học tập cũng như cần chủ động, tự giác tự học và tham gia các hoạt động về NVSP. Việc định hướng cho SV hiểu về nghề DH và hiểu rõ nội dung, chương trình mà bản thân họ phải rèn luyện để trở thành những giáo viên có năng lực sau này là hết sức quan trọng và thiết thực trong trường SP. Có nhiều cách để định hướng nghề nghiệp cho SV: - Qua các tiết học trên lớp; - Tổ chức các buổi trao đổi, thảo luận, nói chuyện về nghề DH; - Tổ chức cho SV xuống trường PT để giao lưu, tìm hiểu, tham gia các hoạt động với các nhóm, lớp học sinh. Thực tế này có thể giúp SV từ chỗ hiểu về đặc trưng và công việc của nghề giáo dẫn đến yêu quý và gắn bó với nghề. Đây là động lực để SV nỗ lực hơn trong quá trình phấn đấu trở thành giáo viên giỏi.

2.3.2. Các môn học cung cấp tri thức SP cần được gắn kết chặt chẽ với hoạt động rèn luyện các kĩ năng SP. Các môn Tâm lí học, GD học, PPDH bộ môn được xem là những môn học cung cấp tri thức SP cho SV. Chúng có mối quan hệ mật thiết với việc hình thành các kĩ năng SP. SV sẽ vận dụng các kiến thức này để xử lí các tình huống GD cụ thể, từ đó làm giàu thêm vốn liếng NVSP của mình. Muốn thực hiện được nhiệm vụ này, nội dung của các môn học phải rất sát với thực tiễn DH - GD ở PT; quá trình giảng dạy môn học phải theo sát các hoạt động thực hành SP, hoạt động kiến tập, thực tập ở trường PT. SV học các môn học này nếu chỉ có mục đích là đạt điểm cao thì khi xong lấy điểm xong sẽ quên hết. Họ không có ý thức vận dụng và cũng không thể vận dụng được các kiến thức về tâm lí, về GD vào việc xử lí các tình huống SP cụ thể. Vì vậy, điều quan trọng cần làm để khắc phục tình trạng này là:

- GV các bộ môn Tâm lí học, GD học cần theo sát nhiệm vụ rèn luyện NVSP của SV để đổi mới nội dung và PPDH cho thiết thực và hiệu quả.

- Các nhà đào tạo, nghiên cứu xây dựng khung chương trình đào tạo và phát triển giáo viên trong trường SP phải sắp xếp thời gian cũng như thời lượng giảng dạy của các môn học này sao cho phù hợp và hiệu quả với các hoạt động rèn luyện kĩ năng SP (về dung lượng kiến thức, về thời điểm triển khai).

- Bộ môn PPDH cũng phải căn cứ vào thực tiễn DH ở trường PT để xây dựng các chuyên đề mang tính thiết thực rèn luyện NVSP cho SV. Ví dụ: tham khảo mẫu soạn giáo án của giáo viên PT, trình tự lên lớp, cách hướng dẫn học sinh học bài, thu thập các tình huống GD từ giáo viên chủ nhiệm để hướng dẫn SV tập xử lí,... Nên tăng cường các chuyên đề mang tính thực hành, bớt các chuyên đề nặng tính lí thuyết, hàn lâm.

GV bộ môn PPDH nên trực tiếp dự giờ giáo viên PT, và tốt hơn nữa nếu GV có tham gia giảng dạy tại trường PT.

2.3.3. Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo về khoa học cơ bản và khoa học GD. Nội dung ĐTGV thường có hai mảng lớn: khoa học cơ bản và khoa học GD. Hai mảng này hỗ trợ cho nhau, hướng vào việc hình thành ở người học trình độ chuyên môn - nghiệp vụ. Thực tế, đào tạo cơ bản chỉ mới nhằm mục đích tự thân. SV được cung cấp rất nhiều kiến thức chuyên ngành nhưng không được chỉ ra cách sử dụng những kiến thức ấy như thế nào trong trường PT. Ngược lại, đào tạo nghiệp vụ cũng tách rời đào tạo chuyên môn. GV bộ môn PPDH chưa thật sự gắn với kiến thức các môn học, các hoạt động mà SV phải dạy hoặc tham gia ở trường PT sau này. Vì vậy, phải tích hợp đào tạo chuyên môn với đào tạo nghiệp vụ, làm cho hai mảng này trở thành một thể thống nhất. Đào tạo chuyên môn phải đảm bảo tính nghiệp vụ, ngược lại, đào tạo nghiệp vụ phải đồng thời và trên nền của đào tạo chuyên môn. Rất cần huy động lực lượng dạy các môn khoa học cơ bản tham gia tích cực vào việc đào tạo NVSP cho SV.

2.3.4. Tăng cường thực hành cho SV. Trường SP là cơ sở đào tạo nghề DH, không chỉ và không đơn thuần là cơ sở nghiên cứu. Vì vậy, phải tổ chức cho SV tiếp cận được với các đối tượng GD càng sớm càng tốt.

Một số biện pháp để tăng cường tính thực hành cho SV:

- *Tổ chức cho SV xuống các trường PT sớm hơn, ngay từ năm thứ nhất. Có thể không cần phải tổ chức quy mô như các đợt kiến tập, thực tập mà định hướng cho các khoa, từ các khoa triển khai cho các lớp cụ thể về việc đăng kí kết nghĩa với các trường PT gần trường SP; làm việc với Ban Giám hiệu các trường PT cho SV về trường tham gia làm công tác chủ nhiệm, tham gia dự giờ, sinh hoạt nhóm, tổ chuyên môn; tất nhiên là chưa cho SV tham gia dạy thử; không đặt ra vấn đề có GV hướng dẫn. Các hoạt động này không cần phải nhận xét, đánh giá, cho điểm, chỉ cần SV báo cáo diễn biến và kết quả công việc hoặc đưa ra các tình huống GD mà mình gặp để nhóm, tổ SV cùng tham gia xử lí, rút kinh nghiệm. Tất cả các hoạt động này để các nhóm SV chủ động sắp xếp thời gian, làm sao để không ảnh hưởng đến việc học các môn học khác. Điều này hoàn toàn có thể thực hiện được vì SV thông thường chỉ phải lên lớp một buổi trong ngày. Các đợt đi xuống các trường PT như thế có thể không cần quy định ngày kết thúc. Ngày kết thúc phụ thuộc vào ý định của nhóm SV, phụ thuộc vào thỏa thuận giữa GV chủ nhiệm và SV, GV phụ trách nắm tình hình thông qua nhóm trưởng SV.*

- Tại trường SP, nên phân SV thành các nhóm nhỏ hoặc vẫn duy trì các nhóm tham gia sinh hoạt ở trường PT. GV tùy vào nội dung môn mình phụ trách để đưa ra các vấn đề, các tình huống hoặc tổ chức cho SV nghĩ ra các vấn đề, các tình huống khác để suy nghĩ tìm ra các phương án giải quyết. Các vấn đề, các tình huống có thể là việc khai thác sách giáo khoa như thế nào cho hợp lí. Là cách trình bày bảng thế nào cho khoa học. Diễn đạt trước một tập thể làm sao cho khỏi lúng túng, nói năng thế nào cho lưu loát?... Sang đến năm thứ ba, thứ tư có thể tổ chức cho SV tập giảng, chọn SV ưu tú để giảng mẫu, GV giảng mẫu, nhóm, tổ góp ý xây dựng, rút kinh nghiệm.

Chuẩn bị kĩ cho SV ngay từ năm thứ nhất như thế chắc chắn đến các đợt kiểm tra, thực tập ở những năm sau, SV sẽ bớt lúng túng, bỡ ngỡ; thậm chí còn phát huy tính chủ động, sáng tạo trong công tác giảng dạy cũng như công tác chủ nhiệm và các hoạt động GD khác tại trường PT.

2.3.5. Xây dựng được chương trình khung mang tính đặc thù cho từng khoa và bộ môn. Trong trường SP, mỗi khoa có một đặc thù riêng về môn chuyên ngành. Ngoài việc thực hiện theo nội dung các văn bản chỉ đạo chung của trường, các khoa nên chủ động xây dựng chương trình khung về đào tạo nghề cho SV. Chương trình khung phải cụ thể và chi tiết: kế hoạch đào tạo từng năm, từng học phần, học phần trước có mối liên kết như thế nào với học phần tiếp theo; cần phải rèn luyện những kĩ năng DH hay GD nào. Bên cạnh chương trình “cứng”, cũng nên linh hoạt lên kế hoạch tổ chức bồi dưỡng cho GV tổ PPDH về NVSP; tạo điều kiện cho GV trẻ tham gia DH tại trường PT; tổ chức các cuộc giao lưu, hội thảo khoa học, trao đổi kinh nghiệm DH giữa giáo viên PT với GV SP; mời giáo viên giỏi từ trường PT tham gia tập huấn cho SV chuẩn bị xuống trường PT thực tập,... Thiết nghĩ, muốn thực hiện được điều này, nhà trường phải có định hướng chỉ đạo các khoa xây dựng chương trình và phải có sự giám sát, quản lí trong quá trình thực hiện.

2.3.6. Xây dựng phòng rèn luyện NVSP đủ tiêu chuẩn. Phòng NVSP là không gian để SV rèn luyện, thực hành các kĩ năng SP đã học. Mỗi khoa tối thiểu phải có một phòng NVSP. Ở đây có hai điều kiện: Có phòng rèn luyện NVSP và phòng rèn luyện NVSP phải đảm bảo tiêu chuẩn. Học lí thuyết, SV có thể học chung một lớp đông. Nhưng triển khai thực hành, chắc chắn phải chia thành các nhóm nhỏ. Điều kiện thực hành cũng khác so với trên lớp học lí thuyết. Nếu như học lí thuyết, GV có thể chỉ cần bảng, bút hoặc phấn hoặc thêm máy chiếu, màn hình. Nhưng trong phòng NVSP, ngoài những điều kiện tối thiểu trên, phải cần

thêm: máy móc (máy tính, máy chiếu, trang thiết bị nghe nhìn,...); đồ dùng thí nghiệm, đồ dùng rèn luyện kĩ năng (đàn, đồ dùng vẽ, thiết bị thí nghiệm,...); máy ảnh, máy quay, ghi băng hình, camera,... hồ sơ, sổ sách, tư liệu, tài liệu tham khảo, bản đồ, sách giáo khoa, sách GV,... Quan sát phòng NVSP đủ tiêu chuẩn với các trang thiết bị cần thiết, cho người dạy, người học cảm giác hưng phấn, sẵn sàng cho việc dạy - học có hiệu quả.

2.3.7. Đổi mới cách đánh giá SV về hoạt động đào tạo nghề. Một nguyên nhân khiến cho SV chưa có ý thức tự chủ, tự giác trong rèn luyện NVSP là cách quản lí, cách đánh giá của khoa, trường. Tất cả các hoạt động rèn luyện, thực hành, xuống trường PT thực hành để dự giờ, dự các tiết sinh hoạt ngoài giờ lên lớp, tuần lễ rèn luyện NVSP đều được đánh giá bằng hình thức điểm danh và viết bài thu hoạch. Vì vậy mà rất nhiều SV tìm đủ mọi cách để “lọt lưới”: bỏ dự giờ, bỏ tiết. Cần có quan điểm và cách thức đánh giá hoạt động rèn luyện nghề của SV để nâng dần nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động này trong quá trình ĐTGV.

3. Kết luận

Trong trường SP, một khi đã xác định “DH là một nghề” thì đương nhiên phải đầu tư cho việc đào tạo nghề. Trên cơ sở quan điểm về nghề DH, từ nền tảng lí luận của khoa học SP/khoa học GD, bài viết đã nêu lên một số vấn đề về thực trạng hoạt động đào tạo nghề trong các khoa/trường SP, từ đó đề xuất một số biện pháp nhằm tăng cường hoạt động này trong quá trình ĐTGV. Có thể bức tranh thực trạng cũng như các biện pháp đưa ra chưa đầy đủ và bao quát nhưng chắc chắn sẽ có tác dụng trong việc thực hiện triển khai hoạt động đào tạo nghề trong các trường SP, đưa chất lượng ĐTGV trong nước ngang tầm với khu vực và thế giới. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Kiều Thế Hưng (2011). *Kĩ năng dạy học trong những lời giải cho bài toán nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên hiện nay*. Hội thảo “Thực trạng đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam”, tháng 7/2011.
- [2] Moreno, J.M. 2005. *Learning to teach in the knowledge society*. Final Report, World Bank.
- [3] Phạm Minh Hùng (2009). *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên - Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Giáo dục, số 211, tr 21.
- [4] Bùi Văn Quân (2010). *Bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm*. Kỉ yếu hội thảo khoa học “Nâng cao chất lượng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên các trường đại học sư phạm”, tr 111.
- [5] Nguyễn Thành Thi (2010). *Từ “học” đến “hành” và “tập” - khoảng cách cần phải rút ngắn trong đào tạo giáo viên*. Kỉ yếu hội thảo khoa học “Nâng cao chất lượng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên các trường đại học sư phạm”, tr 260.